

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

## **CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN HƯƠNG SƠN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015  
(đã được kiểm toán)

## NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo Kiểm toán độc lập	04 - 05
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	06 - 31
Bảng cân đối kế toán	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09
Thuyết minh Báo cáo tài chính	10 - 31



## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thủy điện Hương Sơn (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015.

### CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thủy Điện Hương Sơn tiền thân từ Dự Án Nhà máy Thủy Điện Hương Sơn được thành lập theo Quyết định số 50/2002/QĐ-BCN ngày 25 tháng 11 năm 2002 của Bộ Công Nghiệp.

Công ty hoạt động theo Giấy đăng ký kinh doanh số 3000333195 ngày 14 tháng 11 năm 2003 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Tĩnh cấp và được thay đổi lần thứ 10 ngày 21 tháng 11 năm 2012.

Trụ sở chính của Công ty tại xã Sơn Kim 1, huyện Hương Sơn, tỉnh Hà Tĩnh.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Huy Hùng	Chủ tịch
Ông Trần Công Hòe	Thành viên
Bà Võ Thị Hoa	Thành viên
Ông Hoàng Minh Thuận	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Hà	Thành viên

Thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Trần Công Hòe	Tổng Giám đốc
-------------------	---------------

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Bùi Văn Minh	Trưởng ban
Ông Trịnh Xuân Mạnh	Thành viên
Ông Nguyễn Doãn Hoa	Thành viên

### KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

### CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nếu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2015, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

#### Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Hà Tĩnh, ngày 04 tháng 02 năm 2016

**T.M. Ban Tổng Giám đốc**

**Tổng Giám đốc**



**Trần Công Hòa**

**BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

Kính gửi: **Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Thủy điện Hương Sơn**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Thủy điện Hương Sơn được lập ngày 04 tháng 02 năm 2016, từ trang 6 đến trang 31, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính.

***Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc***

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu đo gian lận hoặc nhầm lẫn.

***Trách nhiệm của Kiểm toán viên***

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

***Ý kiến của kiểm toán viên***

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Thủy điện Hương Sơn tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

**Vấn đề cần nhấn mạnh**

Chúng tôi xin lưu ý người đọc Báo cáo tài chính này về vấn đề sau: tại ngày lập Bảng cân đối kế toán, nợ ngắn hạn đã vượt quá tài sản ngắn hạn là 55.008.802.167 VND. Công ty vẫn lập Báo cáo tài chính này dựa trên giả định về hoạt động liên tục với cơ sở là giả định này phụ thuộc vào kế hoạch sản xuất kinh doanh của Công ty và việc tạo ra dòng tiền từ hoạt động kinh doanh đủ để thanh toán cho các khoản nợ đến hạn trong vòng 12 tháng tới.

Hà Nội, ngày 17 tháng 02 năm 2016

**Công ty TNHH Hàng Kiểm toán AASC**  
**Phó Tổng Giám đốc**



**Cát Thị Hà**

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm  
toán số: 0725-2013-002-1

**Kiểm toán viên**

**Phạm Anh Tuấn**

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm  
toán số: 0777-2013-002-1





## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015  
(tiếp theo)

Mã số NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2015	01/01/2015
		VND	(Đã điều chỉnh) VND
<b>300 C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>428.029.134.698</b>	<b>465.481.913.605</b>
<b>310 I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>80.372.886.237</b>	<b>106.411.918.592</b>
311 1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	13.818.826.509	44.075.118.044
313 2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	4.390.436.604	445.063.333
314 3. Phải trả người lao động		1.073.264.731	313.627.079
315 4. Chi phí phải trả ngắn hạn	15	14.845.613.251	12.725.237.401
319 5. Phải trả ngắn hạn khác	16	214.663.880	52.797.170
320 6. Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn	12	46.030.081.262	48.800.075.565
<b>330 II. Nợ dài hạn</b>		<b>347.656.248.461</b>	<b>359.069.995.013</b>
338 1. Vay và nợ thuế tài chính dài hạn	12	347.656.248.461	359.069.995.013
<b>400 D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>266.669.983.878</b>	<b>250.696.417.662</b>
<b>410 I. Vốn chủ sở hữu</b>	17	<b>266.669.983.878</b>	<b>250.696.417.662</b>
411 1. Vốn góp của chủ sở hữu		285.620.000.000	285.620.000.000
411a - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		285.620.000.000	285.620.000.000
421 2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(18.950.016.122)	(34.923.582.338)
421a - LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối năm trước		(34.923.582.338)	(35.528.206.177)
421b - LNST chưa phân phối năm nay		15.973.566.216	604.623.839
<b>440 TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>694.699.118.576</b>	<b>716.178.331.267</b>

Người lập biểu

Phan Thị Huệ

Kế toán trưởng

Nguyễn Văn Hiệp

Hà Tĩnh, ngày 04 tháng 02 năm 2016  
Tổng Giám đốc



105 -  
NG TY  
- EM HUU  
KIEM T  
AS  
KIEM



## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2015

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2015		Năm 2014	
		VND		(Đã điều chỉnh) VND	
01 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	19	128.160.271.734	110.493.386.482		
02 2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-		
10 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		128.160.271.734	110.493.386.482		
11 4. Giá vốn hàng bán	20	58.992.294.052	60.695.145.301		
20 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		69.167.977.682	49.798.241.181		
21 6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	29.047.721	46.193.994		
22 7. Chi phí tài chính	22	39.110.933.481	42.889.171.017		
23 - Trong đó: Chi phí lãi vay		38.986.287.634	42.810.161.794		
26 8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	23	15.281.195.946	7.396.671.275		
30 9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		14.804.895.976	(441.407.117)		
31 10. Thu nhập khác	24	1.187.705.270	1.046.030.956		
32 11. Chi phí khác		19.035.030	-		
40 12. Lợi nhuận khác		1.168.670.240	1.046.030.956		
50 13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		15.973.566.216	604.623.839		
51 14. Chi phí thuế TNDN hiện hành	25	-	-		
60 15. Lợi nhuận sau thuế TNDN		<u>15.973.566.216</u>	<u>604.623.839</u>		
70 16. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	26	559	21		

Người lập biểu

Phan Thị Huệ

Kế toán trưởng

Nguyễn Văn Hiệp

Hà Tĩnh, ngày 04 tháng 02 năm 2016

Tổng Giám đốc



Trần Công Hòa

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2015

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2015	Năm 2014
		VND	(Đã điều chỉnh) VND
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
01	1. Lợi nhuận trước thuế	15.973.566.216	604.623.839
2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	35.598.661.275	35.118.804.862
03	- Các khoản dự phòng	141.863.214	-
04	- Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	124.645.847	79.009.223
05	- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư	(165.411.358)	(46.193.994)
06	- Chi phí lãi vay	38.986.287.634	42.810.161.794
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	90.659.612.828	78.566.405.724
09	- Tăng/giảm các khoản phải thu	(1.594.477.253)	2.345.136.689
10	- Tăng/giảm hàng tồn kho	(171.949.613)	173.874.929
11	- Tăng/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	(26.315.217.594)	(10.648.534.594)
12	- Tăng/giảm chi phí trả trước	383.066.663	(3.239.929.262)
14	- Tiền lãi vay đã trả	(37.915.911.784)	(44.045.090.766)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	-	2.729.727.761
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	-	(3.668.659.800)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	25.045.123.247	22.212.930.681
<b>II. LƯU CHUYỂN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	(5.792.370.918)	(2.969.349.000)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	136.363.637	-
27	3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	29.047.721	46.193.994
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(5.626.959.560)	(2.923.155.006)
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
33	1. Tiền thu đi vay	32.586.253.448	2.000.000.000
34	2. Tiền trả nợ gốc vay	(46.769.994.303)	(22.093.240.711)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(14.183.740.855)	(20.093.240.711)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	5.234.422.832	(803.465.036)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	2.110.461.934	2.913.834.017
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	(124.645.847)	92.953
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3 7.220.238.919	2.110.461.934

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Phan Thị Huệ

Nguyễn Văn Hiệp



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2015

### 1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thủy Điện Hương Sơn tiền thân từ Dự Án Nhà máy Thủy Điện Hương Sơn được thành lập theo Quyết định số 50/2002/QĐ-BCN ngày 25 tháng 11 năm 2002 của Bộ Công Nghiệp.

Trụ sở chính của Công ty tại xã Sơn Kim 1, huyện Hương Sơn, tỉnh Hà Tĩnh.

Vốn điều lệ của Công ty là: 285.620.000.000 VND (Hai trăm tám mươi tỷ sáu trăm hai mươi triệu đồng chẵn), tương đương với 28.562.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng/cổ phần.

#### Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất điện.

#### Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty trong năm là: Sản xuất, truyền tải và phân phối điện; (Chi tiết: Đầu tư xây dựng, quản lý vận hành nhà máy thủy điện, sản xuất kinh doanh điện).

#### Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Trong năm 2015, hoạt động sản xuất điện tại Nhà máy Hương Sơn 1 đã đi vào ổn định, sản lượng và giá bán điện cao hơn năm trước tạo ra mức doanh thu cao (tăng 16% so với năm 2014), đồng thời giá vốn được kiểm soát nhằm tối thiểu hóa các chi phí liên quan đến vận hành, quản lý nhà máy điện. Trên cơ sở doanh thu, lợi nhuận tăng, Công ty đã thực hiện tăng cường đầu tư vào cơ sở vật chất, nâng cấp cơ sở hạ tầng quản lý, nhà ở, khu làm việc tại nhà máy và trụ sở văn phòng cũng như ban hành những chính sách lương, thưởng phù hợp nhằm khuyến khích cán bộ, nhân viên trong việc hoàn thành kế hoạch, nâng cao năng suất lao động với mục tiêu là đảm bảo sự phát triển bền vững, đạt và vượt kế hoạch sản lượng, doanh thu trong năm tài chính 2016.

### 2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

#### 2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

#### 2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

##### *Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

##### *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.



### 2.3 . Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Ngày 22/12/2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, và có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015.

Ảnh hưởng của các thay đổi chính sách kế toán theo hướng dẫn của Thông tư số 200/2014/TT-BTC được áp dụng phi hồi tố. Công ty đã bổ sung thuyết minh Thông tin so sánh trên Báo cáo tài chính đối với các chỉ tiêu có sự thay đổi giữa Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC tại Thuyết minh số 31.

### 2.4 . Công cụ tài chính

#### *Ghi nhận ban đầu*

##### Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chí phí phát hành cộng các chí phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

##### Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chí phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chí phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

#### *Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

### 2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch: khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính: đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

### 2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

### 2.7 . Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ tài chính ban hành ngày 07/12/2009.



## 2.8 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau khi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

## 2.9 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	15 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	06 - 20 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 08 năm
- Phần mềm quản lý	06 năm

## 2.10 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

## 2.11 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

## 2.12 . Vay và nợ phải trả thuê tài chính

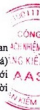
Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo đối chi tiết theo nguyên tệ.

## 2.13 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

## 2.14 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: trích trước tiền lương, thưởng, chi phí lãi tiền vay phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.



Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

#### 2.15. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

#### 2.16. Doanh thu

##### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

##### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

#### 2.17. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

#### 2.18. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính là chi phí đi vay vốn được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

#### 2.19. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

b) Ưu đãi thuế

Theo Quyết định số 162/2007/QĐ-TTg ngày 19 tháng 10 năm 2007 về việc ban hành quy chế hoạt động của Khu kinh tế cửa khẩu quốc tế Cầu Treo Tỉnh Hà Tĩnh và Quyết định số 72/2013-QĐ/TTg ngày 26 tháng 11 năm 2013 sửa đổi một số điều của QĐ số 162/2007/QĐ-TTg, đối với các dự án đầu tư vào Khu kinh tế cửa khẩu quốc tế Cầu Treo được áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 10% trong 15 năm kể từ khi dự án đầu tư bắt đầu hoạt động kinh doanh; miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong thời gian 4 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và được giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong 9 năm tiếp theo. Theo đó, năm 2015 là năm thứ 3 Công ty được hưởng ưu đãi miễn thuế Thu nhập Doanh nghiệp theo các quy định nêu trên.

2.20 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Tiền mặt	60.589.145	187.319.051
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	7.159.649.774	1.923.142.883
	<u>7.220.238.919</u>	<u>2.110.461.934</u>

4 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Tổng Công ty Điện Lực Miền Bắc	16.028.302.445	13.738.375.314
	<u>16.028.302.445</u>	<u>13.738.375.314</u>

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bảo hiểm xã hội nộp thừa	22.275.339	-	23.713.376	-
Phải thu các nhà thầu đo chénh lệch quyết toán dự án "Nhà máy Thủy điện Hương Sơn 1"	304.432.281	-	177.063.481	-
Tạm ứng	418.130.671	-	1.058.765.559	-
	<u>744.838.291</u>	<u>-</u>	<u>1.259.542.416</u>	<u>-</u>

10/1  
01/1  
CP  
HAB

6 . NỢ XẤU

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
<b>Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi</b>				
- Công ty TNHH MTV Triển khai và Xây dựng Mô địa chất	24.675.214	-	24.675.214	24.675.214
- Công ty TNHH MTV Thương mại và Dịch vụ Gia Nguyễn	117.188.000	-	117.188.000	117.188.000
	<b>141.863.214</b>	<b>-</b>	<b>141.863.214</b>	<b>141.863.214</b>

7 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	16.945.640	-	8.739.080	-
Công cụ, dụng cụ	193.255.480	-	29.512.427	-
	<b>210.201.120</b>	<b>-</b>	<b>38.251.507</b>	<b>-</b>

8 . TÀI SẢN DỞ DANG DÀI HẠN

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	(Đã điều chỉnh) VND
<b>Xây dựng cơ bản</b>		
Nhà máy Thủy điện Hương Sơn 2 (i)	10.715.516.656	5.232.841.363
	<b>10.715.516.656</b>	<b>5.232.841.363</b>

(i): Dự án Nhà máy Thủy điện Hương Sơn 2 được triển khai theo nội dung phê duyệt tại Công văn số 1677/CV-NLTK ngày 09/04/2004 của Bộ Công Nghiệp về quy hoạch bậc thang thủy điện sông Nậm Chốt và cáo cáo nghiên cứu khả thi dự án thủy điện Hương Sơn 2; Quyết định số 3454/QĐ-BCN ngày 18/10/2005 của Bộ Công Nghiệp về việc phê duyệt Quy hoạch thủy điện nhỏ toàn quốc; Văn bản số 786/UBND-TM1 ngày 22/03/2010 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Tĩnh về việc Bổ sung thủy điện Hương Sơn 2 vào quy hoạch thủy điện vừa và nhỏ toàn quốc và Quyết định số 2668/QĐ-BCT ngày 20/05/2010 của Bộ Công Thương về việc phê duyệt bổ sung Quy hoạch thủy điện nhỏ toàn quốc. Đến thời điểm hiện tại, dự án này đã cơ bản hoàn thành xong giai đoạn khảo sát và đang tiếp tục thực hiện các giai đoạn tiếp theo. Dự kiến Dự án sẽ khởi công xây dựng vào cuối năm 2016.



9 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
<b>Nguyên giá</b>					
Số dư đầu năm	624.818.596.083	166.962.619.799	1.695.140.640	486.006.164	793.962.362.686
- Mua trong năm	-	73.000.000	-	-	73.000.000
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	2.059.173.000	-	-	-	2.059.173.000
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(860.356.545)	(38.722.800)	(899.079.345)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>626.877.769.083</b>	<b>167.035.619.799</b>	<b>834.784.095</b>	<b>447.283.364</b>	<b>795.195.456.341</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu năm	81.747.193.473	23.058.950.038	1.310.123.005	268.962.731	106.385.229.247
- Khấu hao trong năm	27.639.282.756	7.708.285.067	83.478.410	55.286.620	35.486.332.853
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(860.356.545)	(38.722.800)	(899.079.345)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>109.386.476.229</b>	<b>30.767.235.105</b>	<b>533.244.870</b>	<b>285.526.551</b>	<b>140.972.482.755</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Tại ngày đầu năm	543.071.402.610	143.903.669.761	385.017.635	217.043.433	687.577.133.439
<b>Tại ngày cuối năm</b>	<b>517.491.292.854</b>	<b>136.268.384.694</b>	<b>301.539.225</b>	<b>161.756.813</b>	<b>654.222.973.586</b>

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 650.663.791.908 VND.

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết còn sử dụng: 281.267.000 VND.

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý: 105.566.999 VND.

10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy vi tính VND	TSCĐ vô hình khác VND	Cộng VND
<b>Nguyên giá TSCĐ</b>			
Số dư đầu năm	40.000.000	-	40.000.000
- Mua trong năm	-	153.326.317	153.326.317
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>40.000.000</b>	<b>153.326.317</b>	<b>193.326.317</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu năm	13.333.344	-	13.333.344
- Khấu hao trong năm	5.000.000	107.328.422	112.328.422
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>18.333.344</b>	<b>107.328.422</b>	<b>125.661.766</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Tại ngày đầu năm	26.666.656	-	26.666.656
<b>Tại ngày cuối năm</b>	<b>21.666.656</b>	<b>45.997.895</b>	<b>67.664.551</b>

11 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2015 VND	01/01/2015 (Đã điều chỉnh) VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>361.022.083</b>	<b>708.748.698</b>
Chi phí bảo hiểm	322.180.833	53.870.866
Chi phí thuê quản lý vận hành	-	516.304.500
Chi phí khác	38.841.250	138.573.332
<b>Dài hạn</b>	<b>4.328.879.713</b>	<b>4.364.219.761</b>
Chi phí công cụ dụng cụ	148.356.384	350.484.322
Chi phí đào tạo công nhân vận hành	-	74.755.798
Chi phí kiểm tra an toàn đập	-	66.747.778
Chi phí tư vấn lựa chọn phương án bán điện	56.923.444	227.693.778
Chi phí trồng rừng thay thế (i)	4.083.961.355	3.612.167.986
Chi phí khác	39.638.530	32.370.099
	<b>4.689.901.796</b>	<b>5.072.968.459</b>

(i) Đây là chi phí Công ty phải trả cho Quỹ đầu tư phát triển rừng về việc trồng rừng thay thế trên diện tích rừng chuyển đổi mục đích sử dụng để xây dựng nhà máy thủy điện Hương Sơn. Chi phí này được phân bổ theo thời gian của dự án cần cứ vào Nghị quyết HĐQT số 01/HS-HDQT-NQ của Hội đồng quản trị ngày 20/01/2014.

**2 . VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH**

	01/01/2015		Trong năm		31/12/2015	
	Giá trị	Khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>a) Vay ngắn hạn</b>						
Vay ngắn hạn	12.800.075.565	12.800.075.565	-	10.759.994.303	2.040.081.262	2.040.081.262
<i>Tổng Công ty Sông Đà (i)</i>	<i>10.800.075.565</i>	<i>10.800.075.565</i>	<i>-</i>	<i>8.759.994.303</i>	<i>2.040.081.262</i>	<i>2.040.081.262</i>
<i>Tổng Công ty Khoáng sản và Thương mại Hà Tĩnh</i>	<i>2.000.000.000</i>	<i>2.000.000.000</i>	<i>-</i>	<i>2.000.000.000</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	36.000.000.000	36.000.000.000	44.000.000.000	36.010.000.000	43.990.000.000	43.990.000.000
	<b>48.800.075.565</b>	<b>48.800.075.565</b>	<b>44.000.000.000</b>	<b>46.769.994.303</b>	<b>46.030.081.262</b>	<b>46.030.081.262</b>
<b>b) Vay dài hạn</b>						
Vay dài hạn	395.069.995.013	395.069.995.013	32.586.253.448	36.010.000.000	391.646.248.461	391.646.248.461
<i>Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Mỹ Đình (ii)</i>	<i>52.667.272.684</i>	<i>52.667.272.684</i>	<i>-</i>	<i>4.000.000.000</i>	<i>48.667.272.684</i>	<i>48.667.272.684</i>
<i>Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Bắc Hà Nội (iii)</i>	<i>63.986.934.661</i>	<i>63.986.934.661</i>	<i>-</i>	<i>8.000.000.000</i>	<i>55.986.934.661</i>	<i>55.986.934.661</i>
<i>Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Tĩnh (iv)</i>	<i>278.415.787.668</i>	<i>278.415.787.668</i>	<i>32.586.253.448</i>	<i>24.010.000.000</i>	<i>286.992.041.116</i>	<i>286.992.041.116</i>
	<b>395.069.995.013</b>	<b>395.069.995.013</b>	<b>32.586.253.448</b>	<b>36.010.000.000</b>	<b>391.646.248.461</b>	<b>391.646.248.461</b>
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(36.000.000.000)	(36.000.000.000)			(43.990.000.000)	(43.990.000.000)
<b>Khoản đến hạn trả sau 12 tháng</b>	<b>359.069.995.013</b>	<b>359.069.995.013</b>			<b>347.656.248.461</b>	<b>347.656.248.461</b>

**Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:**

(i): Theo các khế ước vay với Tổng Công ty Sông Đà, khoản vay nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động, trả lãi vay vốn cố định. Lãi suất cho vay là 8,5%/năm; Thời hạn vay từ 02 đến 06 tháng cho mỗi khế ước. Khoản vay được bảo đảm bằng tiền thu từ bán điện . Dư nợ của khoản vay tại ngày 31/12/2015 là 2.040.081.262 VND.

**Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:**

(ii): Hợp đồng tín dụng số 73.10.011.618947.TD ngày 11/05/2010 với bên cho vay là Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân Đội - Chi nhánh Mỹ Đình. Khoản vay nhằm mục đích đầu tư tài sản. Lãi suất cho vay là lãi suất thả nổi, được xác định bằng lãi suất huy động tiết kiệm dân cư loại 24 tháng VND (trả lãi sau) của Ngân hàng, được công bố và áp dụng tại thời điểm giải ngân cộng biên độ tối thiểu 4%/năm. Lãi suất cho vay trong năm dao động từ 9,5%/năm đến 10,96%/năm (lãi suất tại thời điểm 31/12/2015 là 9,5%/năm); Thời hạn vay là 96 tháng cho mỗi khế ước. Khoản vay được bảo đảm bằng giá trị tài sản hình thành từ vốn vay. Dư nợ của khoản vay tại ngày 31/12/2015 là 48.667.272.684 VND. Trong đó, nợ dài hạn đến hạn trả là 8.000.000.000 VND;

(iii): Hợp đồng tín dụng số 040130.018/HĐTD ngày 10/06/2004 với bên cho vay là Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Bắc Hà Nội. Khoản vay nhằm mục đích đầu tư tài sản. Lãi suất cho vay trong năm dao động từ 8,5%/năm đến 10%/năm (lãi suất tại thời điểm 31/12/2015 là 8,5%/năm); Thời hạn vay là 132 tháng cho mỗi khế ước. Khoản vay được bảo đảm bằng giá trị tài sản hình thành từ vốn vay. Dư nợ của khoản vay tại ngày 31/12/2015 là 55.986.934.661 VND. Trong đó, nợ dài hạn đến hạn trả là 8.000.000.000 VND;

(iv): Hợp đồng tín dụng số 09/HĐTD/2004 ngày 20/04/2004 với bên cho vay là Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Tĩnh. Khoản vay nhằm mục đích đầu tư tài sản. Lãi suất cho vay theo từng lần giải ngân là 8,4%, 9,6% và 11%/năm; Thời hạn vay 120 tháng cho mỗi khế ước. Khoản vay được bảo đảm bằng giá trị tài sản hình thành từ vốn vay. Dư nợ của khoản vay tại ngày 31/12/2015 là 286.992.041.116 VND. Trong đó, nợ dài hạn đến hạn trả là 27.990.000.000 VND.

**c) Các khoản vay và nợ thuế tài chính đối với các bên liên quan**

	Mối quan hệ	31/12/2015		01/01/2015	
		Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
		VND	VND	VND	VND
<b>Vay</b>					
Tổng Công ty Sông Đà	Công ty mẹ	2.040.081.262	3.225.357.713	10.800.075.565	2.611.154.983
Tổng Công ty Khoáng sản và Thương mại Hà Tĩnh	Cổ đồng góp vốn	-	-	2.000.000.000	-
		<b>2.040.081.262</b>	<b>3.225.357.713</b>	<b>12.800.075.565</b>	<b>2.611.154.983</b>



14 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm VND	Số phải nộp đầu năm VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã thực nộp trong năm VND	Số phải thu cuối năm VND	Số phải nộp cuối năm VND
Thuế giá trị gia tăng	22.036.690	-	12.829.663.538	9.984.637.575	-	2.822.989.273
Thuế thu nhập cá nhân	-	4.633.187	69.201.300	50.982.339	-	22.852.148
Thuế tài nguyên	2.873.755	-	5.313.487.100	4.301.547.125	-	1.009.066.220
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	7.275.306	50.699.000	52.684.655	-	5.289.651
Thuế khác	-	-	132.493.668	132.493.668	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	433.154.840	1.667.485.365	1.570.400.893	-	530.239.312
	<u>24.910.445</u>	<u>445.063.333</u>	<u>20.063.029.971</u>	<u>16.092.746.255</u>	-	<u>4.390.436.604</u>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

15 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Chi phí lãi vay phải trả	13.795.613.251	12.725.237.401
- Chi phí lãi vay phải trả Ngân hàng	10.570.255.338	10.114.082.418
- Chi phí lãi vay phải trả Tổng công ty Sông Đà	3.225.357.713	2.611.154.983
Chi phí trích trước thường hoàn thành Dự án bán CERs - Giảm phát thải cho RWE Power AG và thường tết nguyên đán 2016	1.050.000.000	-
	<b>14.845.613.251</b>	<b>12.725.237.401</b>

16 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	14.663.880	15.497.170
Các khoản phải trả, phải nộp khác	200.000.000	37.300.000
	<b>214.663.880</b>	<b>52.797.170</b>

17 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Cộng VND
Số dư đầu năm trước	285.620.000.000	(35.528.206.177)	250.091.793.823
Lãi trong năm trước	-	8.518.648.248	8.518.648.248
Số dư cuối năm trước	<b>285.620.000.000</b>	<b>(27.009.557.929)</b>	<b>258.610.442.071</b>
Điều chỉnh hồi tố (i)	-	(7.914.024.409)	(7.914.024.409)
Số dư đầu năm nay	<b>285.620.000.000</b>	<b>(34.923.582.338)</b>	<b>250.696.417.662</b>
Lãi trong năm nay	-	15.973.566.216	15.973.566.216
Số dư cuối năm nay	<b>285.620.000.000</b>	<b>(18.950.016.122)</b>	<b>266.669.983.878</b>

(i): Trong năm 2014, Công ty thực hiện phân bổ chi phí khấu hao đối với một số tài sản cố định dùng chung (Khu quản lý vận hành, Đường nối QL 8A với Nhà máy và Đường vào Nhà máy, Đường điện phục vụ thi công 35 KV, Trạm OPY và Đường điện 110KV) vào giá trị xây dựng cơ bản dở dang của Dự án Thủy điện Hương Sơn 2, số tiền là 7.914.024.409 VND. Tuy nhiên, đến thời điểm hiện tại dự án Hương Sơn 2 mới chỉ cơ bản hoàn thành xong giai đoạn khảo sát, đồng thời theo Công văn số 181/GSM-CV ngày 09/11/2015 gửi Bộ Công thương về việc xin điều chỉnh quy hoạch Dự án đầu tư nhà máy thủy điện Hương Sơn 2 thì công suất thực tế của nhà máy thủy điện sẽ chỉ còn 1/3 so với công suất dự kiến được phê duyệt ban đầu (điều chỉnh công suất dự kiến từ 15,4 MW xuống 7 MW nhằm đảm bảo về kỹ thuật - kinh tế - xã hội, chiếm diện tích rừng thấp nhất và đảm bảo khả năng tận dụng khai thác tài nguyên hợp lý). Trên cơ sở đó, Công ty đã thực hiện điều chỉnh hồi tố phần chi khấu hao trên vào kết quả hoạt động kinh doanh năm 2014 (điều chỉnh hồi tố vào giá vốn và chi phí quản lý doanh nghiệp với số tiền lần lượt là 7.510.009.416 VND và 404.014.993 VND).

**b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	31/12/2015	Tỷ lệ	01/01/2015	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Tổng Công ty Sông Đà	170.465.500.000	59,68%	173.994.000.000	60,92%
Tổng Công ty Khoáng sản và Thương mại Hà Tĩnh	56.400.000.000	19,75%	56.400.000.000	19,75%
Tổng Công ty Cơ khí và Xây dựng	3.304.390.000	1,16%	3.304.390.000	1,16%
Các cổ đông khác	55.450.110.000	19,41%	51.921.610.000	18,18%
	<b><u>285.620.000.000</u></b>	<b><u>100,0%</u></b>	<b><u>285.620.000.000</u></b>	<b><u>100,0%</u></b>

**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- <i>Vốn góp đầu năm</i>	285.620.000.000	285.620.000.000
- <i>Vốn góp tăng trong năm</i>	-	-
- <i>Vốn góp giảm trong năm</i>	-	-
- <i>Vốn góp cuối năm</i>	285.620.000.000	285.620.000.000

**d) Cổ phiếu**

	31/12/2015	01/01/2015
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	28.562.000	28.562.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	28.562.000	28.562.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	28.562.000	28.562.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	28.562.000	28.562.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	28.562.000	28.562.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu

**18 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KÊ TOÁN**

**Ngoại tệ các loại**

	31/12/2015	01/01/2015
- USD	297,20	310,40
- EUR	41.787,77	-

**19 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Doanh thu cung cấp điện	128.160.271.734	110.493.386.482
	<b><u>128.160.271.734</u></b>	<b><u>110.493.386.482</u></b>





20 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2015	Năm 2014 (Đã điều chỉnh)
	VND	VND
Giá vốn điện thương phẩm	58.992.294.052	60.695.145.301
	<b>58.992.294.052</b>	<b>60.695.145.301</b>

21 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	29.047.721	46.193.994
	<b>29.047.721</b>	<b>46.193.994</b>

22 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Lãi tiền vay	38.986.287.634	42.810.161.794
Lỗ chênh lệch tỷ giá	124.645.847	79.009.223
	<b>39.110.933.481</b>	<b>42.889.171.017</b>

23 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2015	Năm 2014 (Đã điều chỉnh)
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	94.772.013	41.685.434
Chi phí nhân công	6.446.171.850	3.148.757.161
Chi phí khấu hao tài sản cố định	613.243.041	473.992.223
Thuế, phí và lệ phí	53.699.000	10.981.317
Chi phí dự phòng	141.863.214	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.863.377.895	178.669.317
Chi phí khác bằng tiền	6.068.068.933	3.542.585.823
	<b>15.281.195.946</b>	<b>7.396.671.275</b>

24 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Tiền đền bù sạt lở Dự án Thủy điện Hương Sơn	-	457.465.219
Tiền đền bù kê móng cột điện	-	542.852.000
Thu nhập từ bán CERs	1.024.041.633	-
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	136.363.637	-
Các khoản khác	27.300.000	45.713.737
	<b>1.187.705.270</b>	<b>1.046.030.956</b>



25 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	15.973.566.216	604.623.839
Các khoản điều chỉnh tăng	2.021.534.888	1.394.300.000
- Chi phí không được trừ khi tính thuế	2.021.534.888	1.394.300.000
Các khoản điều chỉnh giảm	(614.790.000)	-
- Các khoản điều chỉnh giảm khác	(614.790.000)	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	17.380.311.104	1.998.923.839
Kết chuyển lỗ năm trước	(17.380.311.104)	(1.998.923.839)
Thu nhập tính thuế TNDN	-	-
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	-	-
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	-	-
Thuế TNDN đã nộp trong năm	-	-
<b>Thuế TNDN phải nộp cuối năm</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

26 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	(Đã điều chỉnh) VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	15.973.566.216	604.623.839
Các khoản điều chỉnh:	-	-
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế (i)	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	15.973.566.216	604.623.839
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	28.562.000	28.562.000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>559</b>	<b>21</b>

(i) Do đang lỗ lũy kế, Công ty không thực hiện trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên Lợi nhuận sau thuế cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015.

27 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	(Đã điều chỉnh) VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.920.413.111	706.411.630
Chi phí nhân công	11.847.321.303	7.823.946.725
Chi phí khấu hao tài sản cố định	35.598.661.275	33.155.275.170
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.944.497.647	9.101.821.526
Chi phí khác bằng tiền	12.962.596.662	17.304.361.525
	<b>74.273.489.998</b>	<b>68.091.816.576</b>



## 28 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị số kế toán			
	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	7.220.238.919	-	2.110.461.934	
Phải thu khách hàng, phải thu khác	16.773.140.736		14.997.917.730	-
	<u>23.993.379.655</u>	<u>-</u>	<u>17.108.379.664</u>	<u>-</u>

	Giá trị số kế toán	
	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
<b>Nợ phải trả tài chính</b>		
Vay và nợ	393.686.329.723	407.870.070.578
Phải trả người bán, phải trả khác	14.033.490.389	44.127.915.214
Chi phí phải trả	14.845.613.251	12.725.237.401
	<u>422.565.433.363</u>	<u>464.723.223.193</u>

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

### Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

### Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.



**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác), cụ thể như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
<b>Tại ngày 31/12/2015</b>				
Tiền và tương đương tiền	7.220.238.919	-	-	7.220.238.919
Phải thu khách hàng, phải thu khác	16.773.140.736	-	-	16.773.140.736
	<u>23.993.379.655</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>23.993.379.655</u>
<b>Tại ngày 01/01/2015</b>				
Tiền và tương đương tiền	2.110.461.934	-	-	2.110.461.934
Phải thu khách hàng, phải thu khác	14.997.917.730	-	-	14.997.917.730
	<u>17.108.379.664</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>17.108.379.664</u>

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

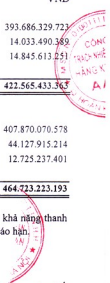
Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
<b>Tại ngày 31/12/2015</b>				
Vay và nợ	46.030.081.262	347.656.248.461	-	393.686.329.723
Phải trả người bán, phải trả khác	14.033.490.389	-	-	14.033.490.389
Chi phí phải trả	14.845.613.251	-	-	14.845.613.251
	<u>74.909.184.902</u>	<u>347.656.248.461</u>	<u>-</u>	<u>422.565.433.363</u>
<b>Tại ngày 01/01/2015</b>				
Vay và nợ	48.800.075.565	359.069.995.013	-	407.870.070.578
Phải trả người bán, phải trả khác	44.127.915.214	-	-	44.127.915.214
Chi phí phải trả	12.725.237.401	-	-	12.725.237.401
	<u>105.653.228.180</u>	<u>359.069.995.013</u>	<u>-</u>	<u>464.723.223.193</u>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

**29 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỶ KẾ TOÁN NĂM**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.



30 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

	Mối quan hệ	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
<b>Trả trước người bán ngắn hạn</b>			
- Tổng Công ty Khoáng sản và Thương mại Hà Tĩnh	Cổ đông lớn của Công ty	-	737.059.000
<b>Trả gốc vay ngắn hạn</b>			
- Tổng Công ty Sông Đà	Công ty mẹ	8.759.994.303	-
- Tổng Công ty Khoáng sản và Thương mại Hà Tĩnh	Cổ đông lớn của Công ty	2.000.000.000	-
<b>Lãi vay phải trả</b>			
- Tổng Công ty Sông Đà	Công ty mẹ	614.202.730	2.611.154.983

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

	Mối quan hệ	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
<b>Trả trước cho người bán</b>			
- Tổng Công ty Khoáng sản và Thương mại Hà Tĩnh	Cổ đông lớn của Công ty	615.817.062	737.059.000
<b>Phải trả cho người bán</b>			
- Công ty cổ phần Sông Đà 10	Cùng Công ty mẹ	1.444.747.747	2.473.747.747
- Công ty cổ phần Sông Đà 2	Công ty liên kết của Công ty mẹ	604.940.500	5.204.940.500
- Tổng Công ty Sông Đà	Công ty mẹ	4.200.000	-
- Tổng Công ty Cơ khí Xây dựng	Cổ đông góp vốn	-	2.432.414.900
- Công ty Cổ phần Sông Đà 12	Công ty liên kết của Công ty mẹ	286.140.999	286.140.999
- Công ty TNHH Tư vấn Sông Đà - Ucrin	Công ty liên kết của Công ty mẹ	939.817.633	2.795.716.552
- Công ty cổ phần SOMECO Sông Đà	Cùng Công ty mẹ	149.815.528	149.815.528
- Công ty TNHH Tư vấn Sông Đà	Cùng Công ty mẹ	317.881.697	1.318.952.239
<b>Vay ngắn hạn</b>			
- Tổng Công ty Sông Đà	Công ty mẹ	2.040.081.262	10.800.075.565
- Tổng Công ty Khoáng sản và Thương mại Hà Tĩnh	Cổ đông lớn của Công ty	-	2.000.000.000
<b>Lãi vay phải trả</b>			
- Tổng Công ty Sông Đà	Công ty mẹ	3.225.357.713	2.611.154.983

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
- Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và HĐQT	1.342.650.000	1.122.577.452



31 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

Một số chỉ tiêu đã được điều chỉnh hồi tố để phù hợp với việc so sánh với số liệu năm nay:

	Mã số	Đã trình bày trên	Số liệu	Chênh lệch
		báo cáo năm trước	điều chỉnh lại	
		VND	VND	VND
		(1)	(2)	(3) = (2) - (1)
<b>a) Bảng Cân đối kế toán</b>				
- Chi phí trả trước ngắn hạn	151	-	708.748.698	708.748.698
- Chi phí trả trước dài hạn	261	5.072.968.459	4.364.219.761	(708.748.698)
- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	13.146.865.772	5.232.841.363	(7.914.024.409)
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	(27.009.557.929)	(34.923.582.338)	(7.914.024.409)
<b>b) Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh</b>				
- Giá vốn hàng bán	11	53.185.135.885	60.695.145.301	7.510.009.416
- Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	57.308.250.597	49.798.241.181	(7.510.009.416)
- Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	6.992.656.282	7.396.671.275	404.014.993
- Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	7.472.617.292	(441.407.117)	(7.914.024.409)
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	8.518.648.248	604.623.839	(7.914.024.409)
- Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	8.518.648.248	604.623.839	(7.914.024.409)
- Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	298	21	(277)
<b>c) Báo cáo lưu chuyển tiền tệ</b>				
- Lợi nhuận trước thuế	01	8.518.648.248	604.623.839	(7.914.024.409)
- Khấu hao tài sản cố định	02	27.204.780.453	35.118.804.862	7.914.024.409



Ngoài ra, một số chỉ tiêu đã được phân loại lại cho phù hợp với quy định của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp để so sánh với số liệu năm nay:

Số liệu theo Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014			Số liệu điều chỉnh theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC			Thay đổi
Mã số	Khoản mục	Số tiền (Đã điều chỉnh)	Mã số	Khoản mục	Số tiền	
<b>a/ Bảng Cân đối kế toán</b>			<b>a/ Bảng Cân đối kế toán</b>			
135	Các khoản phải thu khác	200.776.857	136	Phải thu ngắn hạn khác	1.259.542.416	1.058.765.559
158	Tài sản ngắn hạn khác	1.058.765.559	155	Tài sản ngắn hạn khác	-	(1.058.765.559)
230	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	5.232.841.363	242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	5.232.841.363	-
311	Vay và nợ ngắn hạn	48.800.075.565	320	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	48.800.075.565	-
312	Phải trả người bán	44.075.118.044	311	Phải trả người bán ngắn hạn	44.075.118.044	-
316	Chi phí phải trả	12.725.237.401	315	Chi phải phải trả ngắn hạn	12.725.237.401	-
319	Các khoản phải trả, phải nộp khác	52.797.170	319	Phải trả ngắn hạn khác	52.797.170	-
334	Vay và nợ dài hạn	359.069.995.013	338	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	359.069.995.013	-
411	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	285.620.000.000	411	Vốn góp của chủ sở hữu	285.620.000.000	-
			411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	285.620.000.000	-
420	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	(34.923.582.338)	421	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	(34.923.582.338)	-
			421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	(35.528.206.177)	-
			421b	- LNST chưa phân phối năm nay	604.623.839	-
<b>b/ Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh</b>			<b>b/ Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh</b>			
25	Chi phí quản lý doanh nghiệp	7.396.671.275	26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	7.396.671.275	-

c/ Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ		c/ Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ		
02	Khấu hao tài sản cố định	35.118.804.862	02 Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	35.118.804.862
04	Lãi lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	79.009.223	04 Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	79.009.223

Người lập biểu

Phan Thị Huệ

Kế toán trưởng

Nguyễn Văn Hiệp

Hà Tĩnh, ngày 04 tháng 02 năm 2016  
Tổng Giám đốc



Trần Công Hòa

